# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

### Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê giai đoạn 2014 - 2016

### BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2014 - 2016

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 162/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(Tiếp theo Công báo số 15 + 16)

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.24** | | | **Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự** | | | |
| 8424 | 10 | | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | | | |
| 8424 | 10 | 10 | - - Loại sử dụng trên máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 20 | | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | | | |
| | | | - - Hoạt động bằng điện: | | | |
| 8424 | 20 | 11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 20 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8424 | 20 | 21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 20 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 30 | 00 | - Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Thiết bị khác: | | | |
| 8424 | 81 | | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8424 | 81 | 10 | - - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 81 | 30 | - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | 16 | 15 | 13 |
| 8424 | 81 | 40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 81 | 50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 89 | | - - Loại khác: | | | |
| 8424 | 89 | 10 | - - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | 7 | 7 | 6 |
| 8424 | 89 | 20 | - - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | 7 | 7 | 6 |
| 8424 | 89 | 40 | - - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 89 | 50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 89 | 90 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8424 | 90 | 10 | - - Của bình dập lửa | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của súng phun và các thiết bị tương tự: | | | |
| | | | - - - Hoạt động bằng điện: | | | |
| 8424 | 90 | 21 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 90 | 23 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8424 | 90 | 24 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 90 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 90 | 30 | - - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của thiết bị khác: | | | |
| 8424 | 90 | 93 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 90 | 94 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8424 | 90 | 95 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50 | 0 | 0 | 0 |
| 8424 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.25** | | | **Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại** | | | |
| | | | - Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | | | |
| 8425 | 11 | 00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | 0 | 0 |
| 8425 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Tời ngang; tời dọc: | | | |
| 8425 | 31 | 00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | 0 | 0 |
| 8425 | 39 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Kích; tời nâng xe: | | | |
| 8425 | 41 | 00 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô | 0 | 0 | 0 |
| 8425 | 42 | | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | | | |
| 8425 | 42 | 10 | - - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | 0 | 0 | 0 |
| 8425 | 42 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8425 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 8425 | 49 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8425 | 49 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.26** | | | **Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu** | | | |
| | | | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | | | |
| 8426 | 11 | 00 | - - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định | 5 | 5 | 5 |
| 8426 | 12 | 00 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 | 0 | 0 |
| 8426 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8426 | 19 | 20 | - - - Cầu trục | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8426 | 19 | 30 | - - - Cổng trục | 0 | 0 | 0 |
| 8426 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8426 | 20 | 00 | - Cần trục tháp | 0 | 0 | 0 |
| 8426 | 30 | 00 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Máy khác, loại tự hành: | | | |
| 8426 | 41 | 00 | - - Chạy bánh lốp | 0 | 0 | 0 |
| 8426 | 49 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy khác: | | | |
| 8426 | 91 | 00 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | 0 | 0 | 0 |
| 8426 | 99 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.27** | | | **Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng** | | | |
| 8427 | 10 | 00 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | 0 | 0 | 0 |
| 8427 | 20 | 00 | - Xe tự hành khác | 0 | 0 | 0 |
| 8427 | 90 | 00 | - Các loại xe khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.28** | | | **Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)** | | | |
| 8428 | 10 | | - Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp): | | | |
| 8428 | 10 | 10 | - - Thang máy kiểu dân dụng | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Thang máy nâng hạ khác: | | | |
| 8428 | 10 | 21 | - - - Loại sử dụng trong xây dựng | 9 | 8 | 7 |
| 8428 | 10 | 29 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| 8428 | 10 | 90 | - - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 20 | | - Máy nâng và băng tải dùng khí nén: | | | |
| 8428 | 20 | 10 | - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 20 | 20 | - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 20 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | | | |
| 8428 | 31 | 00 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 32 | | - - Loại khác, dạng gàu: | | | |
| 8428 | 32 | 10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 32 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 33 | | - - Loại khác, dạng băng tải: | | | |
| 8428 | 33 | 10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 33 | 20 | - - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 33 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8428 | 39 | 10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 39 | 30 | - - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 40 | 00 | - Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 5 | 5 | 5 |
| 8428 | 60 | 00 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 90 | | - Máy khác: | | | |
| 8428 | 90 | 20 | - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 90 | 30 | - - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự | 0 | 0 | 0 |
| 8428 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.29** | | | **Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành** | | | |
| | | | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8429 | 11 | 00 | - - Loại bánh xích | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 20 | 00 | - Máy san đất | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 30 | 00 | - Máy cạp | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 40 | | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | | | |
| 8429 | 40 | 30 | - - Máy đầm | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 40 | 40 | - - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng | 5 | 5 | 5 |
| 8429 | 40 | 50 | - - Các loại xe lu rung khác | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 40 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | | | |
| 8429 | 51 | 00 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 52 | 00 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360$^{o}$ | 0 | 0 | 0 |
| 8429 | 59 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.30** | | | **Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết** | | | |
| 8430 | 10 | 00 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 | 0 | 0 |
| 8430 | 20 | 00 | - Máy xới và dọn tuyết | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | | | |
| 8430 | 31 | 00 | - - Loại tự hành | 0 | 0 | 0 |
| 8430 | 39 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | | | |
| 8430 | 41 | 00 | - - Loại tự hành | 0 | 0 | 0 |
| 8430 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 8430 | 49 | 10 | - - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan | 0 | 0 | 0 |
| 8430 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8430 | 50 | 00 | - Máy khác, loại tự hành | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy khác, loại không tự hành: | | | |
| 8430 | 61 | 00 | - - Máy đầm hoặc máy nén | 0 | 0 | 0 |
| 8430 | 69 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.31** | | | **Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30** | | | |
| 8431 | 10 | | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | | | |
| | | | - - Của máy hoạt động bằng điện: | | | |
| 8431 | 10 | 13 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 10 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8431 | 10 | 22 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 10 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 20 | 00 | - Của máy móc thuộc nhóm 84.27 | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Của máy móc thuộc nhóm 84.28: | | | |
| 8431 | 31 | | - - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy: | | | |
| 8431 | 31 | 10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 31 | 20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8431 | 39 | 10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 39 | 20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 39 | 40 | - - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | | | |
| 8431 | 41 | | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | | | |
| 8431 | 41 | 10 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26 | 9 | 8 | 7 |
| 8431 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| 8431 | 42 | 00 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 9 | 8 | 7 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8431 | 43 | 00 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 8431 | 49 | 10 | - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 49 | 20 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 49 | 40 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 49 | 50 | - - - Của xe lu lăn đường | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 49 | 60 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00 | 0 | 0 | 0 |
| 8431 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.32** | | | **Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao** | | | |
| 8432 | 10 | 00 | - Máy cày | 18 | 16 | 15 |
| | | | - Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc: | | | |
| 8432 | 21 | 00 | - - Bừa đĩa | 18 | 16 | 15 |
| 8432 | 29 | 00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8432 | 30 | 00 | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy | 5 | 5 | 5 |
| 8432 | 40 | 00 | - Máy vãi phân và máy rắc phân | 5 | 5 | 5 |
| 8432 | 80 | | - Máy khác: | | | |
| 8432 | 80 | 10 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 5 | 5 | 5 |
| 8432 | 80 | 20 | - - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao | 5 | 5 | 5 |
| 8432 | 80 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8432 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8432 | 90 | 10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | 0 | 0 | 0 |
| 8432 | 90 | 20 | - - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao | 0 | 0 | 0 |
| 8432 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.33** | | | **Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37** | | | |
| | | | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8433 | 11 | 00 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8433 | 19 | 10 | - - - Không dùng động cơ | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 20 | 00 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 30 | 00 | - Máy dọn cỏ khô khác | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 40 | 00 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | | | |
| 8433 | 51 | 00 | - - Máy gặt đập liên hợp | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 52 | 00 | - - Máy đập khác | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 53 | 00 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 8433 | 59 | 10 | - - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 59 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8433 | 60 | | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | | | |
| 8433 | 60 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8433 | 60 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8433 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8433 | 90 | 10 | - - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30mm | 0 | 0 | 0 |
| 8433 | 90 | 20 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90 | 0 | 0 | 0 |
| 8433 | 90 | 30 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8433 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.34** | | | **Máy vắt sữa và máy chế biến sữa** | | | |
| 8434 | 10 | | - Máy vắt sữa: | | | |
| 8434 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8434 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8434 | 20 | | - Máy chế biến sữa: | | | |
| 8434 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8434 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8434 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8434 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8434 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.35** | | | **Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự** | | | |
| 8435 | 10 | | - Máy: | | | |
| 8435 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8435 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8435 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8435 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8435 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.36** | | | **Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở** | | | |
| 8436 | 10 | | - Máy chế biến thức ăn gia súc: | | | |
| 8436 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 15 |
| 8436 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 15 |
| | | | - Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | | | |
| 8436 | 21 | | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | | | |
| 8436 | 21 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8436 | 21 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8436 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 8436 | 29 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8436 | 29 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8436 | 80 | | - Máy khác: | | | |
| | | | - - Hoạt động bằng điện: | | | |
| 8436 | 80 | 11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 | 3 | 3 |
| 8436 | 80 | 19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - Không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8436 | 80 | 21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 | 3 | 3 |
| 8436 | 80 | 29 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - Bộ phận: | | | |
| 8436 | 91 | | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | | | |
| 8436 | 91 | 10 | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8436 | 91 | 20 | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8436 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện: | | | |
| 8436 | 99 | 11 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 |
| 8436 | 99 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8436 | 99 | 21 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | 0 | 0 |
| 8436 | 99 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.37** | | | **Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp** | | | |
| 8437 | 10 | | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô: | | | |
| 8437 | 10 | 10 | - - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | 5 | 5 | 5 |
| 8437 | 10 | 20 | - - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | 5 | 5 | 5 |
| 8437 | 10 | 30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8437 | 10 | 40 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 5 | 5 | 5 |
| 8437 | 80 | | - Máy khác: | | | |
| 8437 | 80 | 10 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 15 |
| 8437 | 80 | 20 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 15 |
| 8437 | 80 | 30 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 15 |
| 8437 | 80 | 40 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | | | |
| 8437 | 80 | 51 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 18 | 16 | 15 |
| 8437 | 80 | 59 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8437 | 80 | 61 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 18 | 16 | 15 |
| 8437 | 80 | 69 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8437 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| | | | - - Của máy hoạt động bằng điện: | | | |
| 8437 | 90 | 11 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8437 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8437 | 90 | 21 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8437 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.38** | | | **Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật** | | | |
| 8438 | 10 | | - Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | | | |
| 8438 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8438 | 20 | | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la: | | | |
| 8438 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8438 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8438 | 30 | | - Máy sản xuất đường: | | | |
| 8438 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 40 | 00 | - Máy sản xuất bia | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 50 | | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | | | |
| 8438 | 50 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 50 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 60 | | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau: | | | |
| 8438 | 60 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 60 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 80 | | - Máy loại khác: | | | |
| | | | - - Máy xay vỏ cà phê: | | | |
| 8438 | 80 | 11 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 80 | 12 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8438 | 80 | 91 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 80 | 92 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| | | | - - Của máy hoạt động bằng điện: | | | |
| 8438 | 90 | 11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 90 | 12 | - - - Của máy xay vỏ cà phê | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8438 | 90 | 21 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 90 | 22 | - - - Của máy sát tách vỏ cà phê | 0 | 0 | 0 |
| 8438 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.39** | | | **Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa** | | | |
| 8439 | 10 | 00 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8439 | 20 | 00 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | 0 | 0 | 0 |
| 8439 | 30 | 00 | - Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Bộ phận: | | | |
| 8439 | 91 | 00 | - - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 | 0 | 0 |
| 8439 | 99 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.40** | | | **Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách** | | | |
| 8440 | 10 | | - Máy: | | | |
| 8440 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8440 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8440 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8440 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8440 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.41** | | | **Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại** | | | |
| 8441 | 10 | | - Máy cắt xén các loại: | | | |
| 8441 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 20 | | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | | | |
| 8441 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 30 | | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | | | |
| 8441 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 40 | | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | | | |
| 8441 | 40 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 40 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 80 | | - Máy loại khác: | | | |
| 8441 | 80 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 80 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8441 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8441 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8441 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.42** | | | **Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)** | | | |
| 8442 | 30 | | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | | | |
| 8442 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8442 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8442 | 40 | | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | | | |
| 8442 | 40 | 10 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8442 | 40 | 20 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8442 | 50 | 00 | - Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.43** | | | **Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng** | | | |
| | | | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | | | |
| 8443 | 11 | 00 | - - Máy in offset, in cuộn | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 12 | 00 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22cm và chiều kia không quá 36cm) | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8443 | 13 | 00 | - - Máy in offset khác | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 14 | 00 | - - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 15 | 00 | - - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 16 | 00 | - - Máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 17 | 00 | - - Máy in ảnh trên bản kẽm | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | | | |
| 8443 | 31 | | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | | | |
| 8443 | 31 | 10 | - - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 31 | 20 | - - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 31 | 30 | - - - Máy in - copy - fax kết hợp | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 31 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 32 | | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | | | |
| 8443 | 32 | 10 | - - - Máy in kim | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 32 | 20 | - - - Máy in phun | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 32 | 30 | - - - Máy in laser | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 32 | 40 | - - - Máy fax | 5 | 4 | 3 |
| 8443 | 32 | 50 | - - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 32 | 60 | - - - Máy vẽ ( Plotters) | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 32 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp): | | | |
| 8443 | 39 | 11 | - - - - Loại màu | 5 | 4 | 3 |
| 8443 | 39 | 19 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| 8443 | 39 | 20 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | 7 | 7 | 6 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8443 | 39 | 30 | - - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | 5 | 4 | 3 |
| 8443 | 39 | 40 | - - - Máy in phun | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 7 | 7 | 6 |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện: | | | |
| 8443 | 91 | 00 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 8443 | 99 | 10 | - - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8443 | 99 | 20 | - - - Hộp mực in đã có mực in | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 99 | 30 | - - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy | 4 | 3 | 3 |
| 8443 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.44** | | | **Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo** | | | |
| 8444 | 00 | 10 | - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8444 | 00 | 20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.45** | | | **Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47** | | | |
| | | | - Máy chuẩn bị sợi dệt: | | | |
| 8445 | 11 | | - - Máy chải thô: | | | |
| 8445 | 11 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 11 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 12 | | - - Máy chải kỹ: | | | |
| 8445 | 12 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 12 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 13 | | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | | | |
| 8445 | 13 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 13 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8445 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8445 | 19 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 19 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 20 | | - Máy kéo sợi: | | | |
| 8445 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 30 | | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | | | |
| 8445 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 40 | | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | | | |
| 8445 | 40 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 40 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8445 | 90 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8445 | 90 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.46** | | | **Máy dệt** | | | |
| 8446 | 10 | | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30cm: | | | |
| 8446 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8446 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Cho vải dệt có khổ rộng từ 30cm trở lên, loại dệt thoi: | | | |
| 8446 | 21 | 00 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | 0 | 0 | 0 |
| 8446 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8446 | 30 | 00 | - Cho vải dệt có khổ rộng từ 30cm trở lên, loại dệt không thoi | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.47** | | | **Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng** | | | |
| | | | - Máy dệt kim tròn: | | | |
| 8447 | 11 | | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165mm: | | | |
| 8447 | 11 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8447 | 11 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8447 | 12 | | - - Có đường kính trục cuốn trên 165mm: | | | |
| 8447 | 12 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8447 | 12 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8447 | 20 | | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | | | |
| 8447 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8447 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8447 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8447 | 90 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8447 | 90 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.48** | | | **Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)** | | | |
| | | | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | | | |
| 8448 | 11 | | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | | | |
| 8448 | 11 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 11 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8448 | 19 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 19 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 20 | 00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | | | |
| 8448 | 31 | 00 | - - Kim chải | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8448 | 32 | 00 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 33 | 00 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 39 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | | | |
| 8448 | 42 | 00 | - - Lược dệt, go và khung go | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 8448 | 49 | 10 | - - - Thoi | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8448 | 49 | 91 | - - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 49 | 92 | - - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | | | |
| 8448 | 51 | 00 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | 0 | 0 | 0 |
| 8448 | 59 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.49** | | | **Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ** | | | |
| 8449 | 00 | 10 | - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8449 | 00 | 20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.50** | | | **Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô** | | | |
| | | | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt: | | | |
| 8450 | 11 | | - - Máy tự động hoàn toàn: | | | |
| 8450 | 11 | 10 | - - - Loại có sức chứa không quá 6kg vải khô một lần giặt | 26 | 24 | 21 |
| 8450 | 11 | 90 | - - - Loại khác | 26 | 24 | 21 |
| 8450 | 12 | 00 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm | 26 | 24 | 21 |
| 8450 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8450 | 19 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 26 | 24 | 21 |
| 8450 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 26 | 24 | 21 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8450 | 20 | 00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10kg vải khô một lần giặt | 26 | 24 | 21 |
| 8450 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8450 | 90 | 10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | 3 | 3 | 3 |
| 8450 | 90 | 20 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19 | 3 | 3 | 3 |
| | | | | | | |
| **84.51** | | | **Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt** | | | |
| 8451 | 10 | 00 | - Máy giặt khô | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy sấy: | | | |
| 8451 | 21 | 00 | - - Công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô | 22 | 20 | 17 |
| 8451 | 29 | 00 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8451 | 30 | | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | | | |
| 8451 | 30 | 10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng | 0 | 0 | 0 |
| 8451 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8451 | 40 | 00 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 0 | 0 | 0 |
| 8451 | 50 | 00 | - Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 0 | 0 | 0 |
| 8451 | 80 | 00 | - Máy loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8451 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| | | | - - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô: | | | |
| 8451 | 90 | 11 | - - - Loại gia dụng | 3 | 3 | 3 |
| 8451 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8451 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.52** | | | **Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu** | | | |
| 8452 | 10 | 00 | - Máy khâu dùng cho gia đình | 27 | 25 | 22 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - Máy khâu khác: | | | |
| 8452 | 21 | 00 | - - Loại tự động | 0 | 0 | 0 |
| 8452 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8452 | 30 | 00 | - Kim máy khâu | 9 | 8 | 7 |
| 8452 | 90 | | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | | | |
| | | | - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: | | | |
| 8452 | 90 | 11 | - - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 23 | 20 | 18 |
| 8452 | 90 | 12 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 23 | 20 | 18 |
| 8452 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 23 | 20 | 18 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8452 | 90 | 91 | - - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 0 | 0 | 0 |
| 8452 | 90 | 92 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 8452 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.53** | | | **Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may** | | | |
| 8453 | 10 | | - Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | | | |
| 8453 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8453 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8453 | 20 | | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | | | |
| 8453 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8453 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8453 | 80 | | - Máy khác: | | | |
| 8453 | 80 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8453 | 80 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8453 | 90 | 00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.54** | | | **Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại** | | | |
| 8454 | 10 | 00 | - Lò thổi | 0 | 0 | 0 |
| 8454 | 20 | 00 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | 5 | 5 | 5 |
| 8454 | 30 | 00 | - Máy đúc | 0 | 0 | 0 |
| 8454 | 90 | 00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.55** | | | **Máy cán kim loại và trục cán của nó** | | | |
| 8455 | 10 | 00 | - Máy cán ống | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy cán khác: | | | |
| 8455 | 21 | 00 | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | 0 | 0 | 0 |
| 8455 | 22 | 00 | - - Máy cán nguội | 0 | 0 | 0 |
| 8455 | 30 | 00 | - Trục cán dùng cho máy cán | 0 | 0 | 0 |
| 8455 | 90 | 00 | - Bộ phận khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.56** | | | **Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước** | | | |
| 8456 | 10 | 00 | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông | 0 | 0 | 0 |
| 8456 | 20 | 00 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 0 | 0 | 0 |
| 8456 | 30 | 00 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử | 0 | 0 | 0 |
| 8456 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8456 | 90 | 10 | - - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8456 | 90 | 20 | - - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8456 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.57** | | | **Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại** | | | |
| 8457 | 10 | 00 | - Trung tâm gia công cơ | 0 | 0 | 0 |
| 8457 | 20 | 00 | - Máy một vị trí gia công | 0 | 0 | 0 |
| 8457 | 30 | 00 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.58** | | | **Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại** | | | |
| | | | - Máy tiện ngang: | | | |
| 8458 | 11 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8458 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8458 | 19 | 10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300mm | 14 | 12 | 11 |
| 8458 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy tiện khác: | | | |
| 8458 | 91 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8458 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 8458 | 99 | 10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300mm | 14 | 12 | 11 |
| 8458 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.59** | | | **Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58** | | | |
| 8459 | 10 | | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | | | |
| 8459 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy khoan khác: | | | |
| 8459 | 21 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8459 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 8459 | 29 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 29 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy doa - phay khác: | | | |
| 8459 | 31 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8459 | 39 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 39 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 40 | | - Máy doa khác: | | | |
| 8459 | 40 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 40 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy phay, kiểu công xôn: | | | |
| 8459 | 51 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 8459 | 59 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 59 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy phay khác: | | | |
| 8459 | 61 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 69 | | - - Loại khác: | | | |
| 8459 | 69 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 69 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 70 | | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | | | |
| 8459 | 70 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8459 | 70 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.60** | | | **Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61** | | | |
| | | | - Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8460 | 11 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8460 | 19 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 19 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm: | | | |
| 8460 | 21 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 8460 | 29 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 29 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | | | |
| 8460 | 31 | | - - Điều khiển số: | | | |
| 8460 | 31 | 10 | - - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175mm | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 31 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8460 | 39 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 39 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 40 | | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | | | |
| 8460 | 40 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 40 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8460 | 90 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8460 | 90 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.61** | | | **Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác** | | | |
| 8461 | 20 | | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8461 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 30 | | - Máy chuốt: | | | |
| 8461 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 40 | | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối: | | | |
| 8461 | 40 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 40 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 50 | | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | | | |
| 8461 | 50 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 50 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8461 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| | | | - - Hoạt động bằng điện: | | | |
| 8461 | 90 | 11 | - - - Máy bào | 5 | 5 | 5 |
| 8461 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8461 | 90 | 91 | - - - Máy bào | 5 | 5 | 5 |
| 8461 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.62** | | | **Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên** | | | |
| 8462 | 10 | | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | | | |
| 8462 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | | | |
| 8462 | 21 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 29 | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8462 | 29 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 29 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp: | | | |
| 8462 | 31 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8462 | 39 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 39 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp: | | | |
| 8462 | 41 | 00 | - - Điều khiển số | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 8462 | 49 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 49 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 8462 | 91 | 00 | - - Máy ép thủy lực | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 8462 | 99 | 10 | - - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 99 | 20 | - - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 99 | 50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8462 | 99 | 60 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.63** | | | **Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu** | | | |
| 8463 | 10 | | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | | | |
| 8463 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8463 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8463 | 20 | | - Máy lăn ren: | | | |
| 8463 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8463 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8463 | 30 | | - Máy gia công dây: | | | |
| 8463 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8463 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8463 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8463 | 90 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8463 | 90 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.64** | | | **Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh** | | | |
| 8464 | 10 | | - Máy cưa: | | | |
| 8464 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8464 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8464 | 20 | | - Máy mài nhẵn hay mài bóng: | | | |
| 8464 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8464 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8464 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8464 | 90 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8464 | 90 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.65** | | | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự** | | | |
| 8465 | 10 | 00 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 8465 | 91 | | - - Máy cưa: | | | |
| 8465 | 91 | 10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 91 | 20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 92 | | - - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8465 | 92 | 10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 92 | 20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 93 | | - - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng: | | | |
| 8465 | 93 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 93 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 94 | | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | | | |
| 8465 | 94 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 94 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 95 | | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | | | |
| 8465 | 95 | 10 | - - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175mm | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 95 | 30 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 95 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 96 | | - - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | | | |
| 8465 | 96 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 96 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 8465 | 99 | 30 | - - - Máy tiện, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 99 | 40 | - - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 99 | 50 | - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 99 | 60 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8465 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.66** | | | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay** | | | |
| 8466 | 10 | | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | | | |
| 8466 | 10 | 10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 20 | | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | | | |
| 8466 | 20 | 10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 30 | | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ: | | | |
| 8466 | 30 | 10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 8466 | 91 | 00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 92 | | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | | | |
| 8466 | 92 | 10 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 92 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 93 | | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61: | | | |
| 8466 | 93 | 20 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 93 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8466 | 94 | 00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.67** | | | **Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện** | | | |
| | | | - Hoạt động bằng khí nén: | | | |
| 8467 | 11 | 00 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 | 0 | 0 |
| 8467 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ): | | | |
| 8467 | 21 | 00 | - - Khoan các loại | 0 | 0 | 0 |
| 8467 | 22 | 00 | - - Cưa | 9 | 8 | 7 |
| 8467 | 29 | 00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - Dụng cụ khác: | | | |
| 8467 | 81 | 00 | - - Cưa xích | 0 | 0 | 0 |
| 8467 | 89 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Bộ phận: | | | |
| 8467 | 91 | | - - Của cưa xích: | | | |
| 8467 | 91 | 10 | - - - Của loại cơ điện | 0 | 0 | 0 |
| 8467 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8467 | 92 | 00 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 | 0 | 0 |
| 8467 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 8467 | 99 | 10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 5 | 5 | 5 |
| 8467 | 99 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | |
| **84.68** | | | **Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga** | | | |
| 8468 | 10 | 00 | - Ống xì cầm tay | 0 | 0 | 0 |
| 8468 | 20 | | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | | | |
| 8468 | 20 | 10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 | 0 | 0 |
| 8468 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8468 | 80 | 00 | - Máy và thiết bị khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8468 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8468 | 90 | 10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00 | 0 | 0 | 0 |
| 8468 | 90 | 20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8468 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.69** | | | **Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản** | | | |
| 8469 | 00 | 10 | - Máy xử lý văn bản | 0 | 0 | 0 |
| 8469 | 00 | 90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.70** | | | **Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền** | | | |
| 8470 | 10 | 00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 1 | 1 | 1 |
| | | | - Máy tính điện tử khác: | | | |
| 8470 | 21 | 00 | - - Có gắn bộ phận in | 1 | 1 | 1 |
| 8470 | 29 | 00 | - - Loại khác | 1 | 1 | 1 |
| 8470 | 30 | 00 | - Máy tính khác | 1 | 1 | 1 |
| 8470 | 50 | 00 | - Máy tính tiền | 1 | 1 | 1 |
| 8470 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8470 | 90 | 10 | - - Máy đóng dấu bưu phí | 1 | 1 | 1 |
| 8470 | 90 | 20 | - - Máy kế toán | 1 | 1 | 1 |
| 8470 | 90 | 90 | - - Loại khác | 1 | 1 | 1 |
| | | | | | | |
| **84.71** | | | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác** | | | |
| 8471 | 30 | | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8471 | 30 | 10 | - - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs) | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 30 | 20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | | | |
| 8471 | 41 | | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | | | |
| 8471 | 41 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30 | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8471 | 49 | | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | | | |
| 8471 | 49 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30 | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 49 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8471 | 50 | | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | | | |
| 8471 | 50 | 10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 50 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8471 | 60 | | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | | | |
| 8471 | 60 | 30 | - - Bàn phím máy tính | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 60 | 40 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 5 | 4 | 3 |
| 8471 | 60 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8471 | 70 | | - Bộ lưu trữ: | | | |
| 8471 | 70 | 10 | - - Ổ đĩa mềm | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 70 | 20 | - - Ổ đĩa cứng | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 70 | 30 | - - Ổ băng | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 70 | 40 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 3 | 2 | 2 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8471 | 70 | 50 | - - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác | 3 | 2 | 2 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8471 | 70 | 91 | - - - Hệ thống sao lưu tự động | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 70 | 99 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 80 | | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | | | |
| 8471 | 80 | 10 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 80 | 70 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 80 | 90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 2 |
| 8471 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8471 | 90 | 10 | - - Máy đọc mã vạch | 4 | 3 | 3 |
| 8471 | 90 | 20 | - - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu | 4 | 3 | 3 |
| 8471 | 90 | 90 | - - Loại khác | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | | |
| **84.72** | | | **Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)** | | | |
| 8472 | 10 | | - Máy nhân bản: | | | |
| 8472 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8472 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8472 | 30 | | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | | | |
| 8472 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8472 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8472 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8472 | 90 | 10 | - - Máy thanh toán tiền tự động | 3 | 2 | 2 |
| 8472 | 90 | 20 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8472 | 90 | 30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| 8472 | 90 | 90 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 3 | 3 | 3 |
| | | | | | | |
| **84.73** | | | **Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72** | | | |
| 8473 | 10 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69: | | | |
| 8473 | 10 | 10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | | | |
| 8473 | 21 | 00 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 30 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | | | |
| 8473 | 30 | 10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp | 3 | 2 | 2 |
| 8473 | 30 | 90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 2 |
| 8473 | 40 | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | | | |
| | | | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện: | | | |
| 8473 | 40 | 11 | - - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 40 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 40 | 20 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 50 | | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72: | | | |
| | | | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện: | | | |
| 8473 | 50 | 11 | - - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 3 | 2 | 2 |
| 8473 | 50 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8473 | 50 | 20 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.74** | | | **Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để** | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | **đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát** | | | |
| 8474 | 10 | | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | | | |
| 8474 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 20 | | - Máy nghiền hoặc xay: | | | |
| | | | - - Hoạt động bằng điện: | | | |
| 8474 | 20 | 11 | - - - Dùng cho đá | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 20 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8474 | 20 | 21 | - - - Dùng cho đá | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 20 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy trộn hoặc nhào: | | | |
| 8474 | 31 | | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | | | |
| 8474 | 31 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 31 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 32 | | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | | | |
| | | | - - - Hoạt động bằng điện: | | | |
| 8474 | 32 | 11 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 5 | 5 | 5 |
| 8474 | 32 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Không hoạt động bằng điện: | | | |
| 8474 | 32 | 21 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 5 | 5 | 5 |
| 8474 | 32 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8474 | 39 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 39 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 80 | | - Máy khác: | | | |
| 8474 | 80 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 80 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 90 | | - Bộ phận: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8474 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8474 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.75** | | | **Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh** | | | |
| 8475 | 10 | | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | | | |
| 8475 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8475 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | | | |
| 8475 | 21 | 00 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 0 | 0 | 0 |
| 8475 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8475 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8475 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8475 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.76** | | | **Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền** | | | |
| | | | - Máy bán đồ uống tự động: | | | |
| 8476 | 21 | 00 | - - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 | 0 | 0 |
| 8476 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy khác: | | | |
| 8476 | 81 | 00 | - - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 | 0 | 0 |
| 8476 | 89 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8476 | 90 | 00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.77** | | | **Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | |
| 8477 | 10 | | - Máy đúc phun: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8477 | 10 | 10 | - - Để đúc cao su | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Để đúc plastic: | | | |
| 8477 | 10 | 31 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC) | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 10 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 20 | | - Máy đùn: | | | |
| 8477 | 20 | 10 | - - Để đùn cao su | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 20 | 20 | - - Để đùn plastic | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 30 | 00 | - Máy đúc thổi | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 40 | | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | | | |
| 8477 | 40 | 10 | - - Để đúc hay tạo hình cao su | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 40 | 20 | - - Để đúc hay tạo hình plastic | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy đúc hay tạo hình khác: | | | |
| 8477 | 51 | 00 | - - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 8477 | 59 | 10 | - - - Dùng cho cao su | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 59 | 20 | - - - Dùng cho plastic | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 80 | | - Máy khác: | | | |
| 8477 | 80 | 10 | - - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 80 | 20 | - - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | | | |
| 8477 | 80 | 31 | - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 80 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 80 | 40 | - - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8477 | 90 | 10 | - - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 90 | 20 | - - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | | | |
| 8477 | 90 | 32 | - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 90 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8477 | 90 | 40 | - - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.78** | | | **Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | |
| 8478 | 10 | | - Máy: | | | |
| 8478 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 1 | 1 | 1 |
| 8478 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 1 | 1 | 1 |
| 8478 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8478 | 90 | 10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 1 | 1 | 1 |
| 8478 | 90 | 20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 1 | 1 | 1 |
| | | | | | | |
| **84.79** | | | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này** | | | |
| 8479 | 10 | | - Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | | | |
| 8479 | 10 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 10 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 20 | | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật: | | | |
| 8479 | 20 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 20 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 30 | | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | | | |
| 8479 | 30 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 30 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 40 | | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | | | |
| 8479 | 40 | 10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8479 | 40 | 20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 50 | 00 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 60 | 00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Cầu vận chuyển hành khách: | | | |
| 8479 | 71 | 00 | - - Loại sử dụng ở sân bay | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 79 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | | | |
| 8479 | 81 | | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | | | |
| 8479 | 81 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 81 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 82 | | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | | | |
| 8479 | 82 | 10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 82 | 20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 89 | | - - Loại khác: | | | |
| 8479 | 89 | 20 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 89 | 30 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 89 | 40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8479 | 90 | 20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20 | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 90 | 30 | - - Của máy hoạt động bằng điện khác | 0 | 0 | 0 |
| 8479 | 90 | 40 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.80** | | | **Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic** | | | |
| 8480 | 10 | 00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 20 | 00 | - Đế khuôn | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 30 | | - Mẫu làm khuôn: | | | |
| 8480 | 30 | 10 | - - Bằng đồng | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại: | | | |
| 8480 | 41 | 00 | - - Loại phun hoặc nén | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 49 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 50 | 00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 60 | 00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | | | |
| 8480 | 71 | | - - Loại phun hoặc nén: | | | |
| 8480 | 71 | 10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 | 3 | 3 |
| 8480 | 71 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8480 | 79 | | - - Loại khác: | | | |
| 8480 | 79 | 10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 | 3 | 3 |
| 8480 | 79 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.81** | | | **Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt** | | | |
| 8481 | 10 | | - Van giảm áp: | | | |
| | | | - - Bằng sắt hoặc thép: | | | |
| 8481 | 10 | 11 | - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 10 | 19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | | | |
| 8481 | 10 | 21 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5cm | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8481 | 10 | 22 | - - - Có đường kính trong trên 2,5cm | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8481 | 10 | 91 | - - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 10 | 99 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 20 | | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén: | | | |
| 8481 | 20 | 10 | - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 20 | 20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 30 | | - Van kiểm tra (van một chiều): | | | |
| 8481 | 30 | 10 | - - Van cản (van kiểm tra), bằng gang, có đường kính trong cửa nạp từ 4cm đến 60cm | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 30 | 20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5cm trở xuống | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 30 | 30 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10cm đến 25cm | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 40 | | - Van an toàn hay van xả: | | | |
| 8481 | 40 | 10 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5cm trở xuống | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 40 | 20 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10cm đến 25cm | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 40 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | | - Thiết bị khác: | | | |
| | | | - - Van dùng cho săm: | | | |
| 8481 | 80 | 11 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 80 | 12 | - - - Bằng vật liệu khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - Van dùng cho lốp không cần săm: | | | |
| 8481 | 80 | 13 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 80 | 14 | - - - Bằng kim loại khác | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau: | | | |
| 8481 | 80 | 21 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5cm | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | 22 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5cm | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | 30 | - - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga: | | | |
| 8481 | 80 | 41 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | 49 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - -Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất: | | | |
| 8481 | 80 | 51 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 18 | 16 | 15 |
| 8481 | 80 | 59 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - Van đường ống nước: | | | |
| | | | - - - Van cổng đúc, bằng gang, có đường kính trong từ 4cm trở lên; van bướm, bằng gang, có đường kính trong từ 8cm trở lên: | | | |
| 8481 | 80 | 61 | - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5cm nhưng không quá 40cm | 14 | 12 | 11 |
| 8481 | 80 | 62 | - - - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| 8481 | 80 | 63 | - - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| | | | - - Núm uống nước dùng cho lợn: | | | |
| 8481 | 80 | 64 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 14 | 12 | 11 |
| 8481 | 80 | 65 | - - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| | | | - - Van nối có núm: | | | |
| 8481 | 80 | 66 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 9 | 8 | 7 |
| 8481 | 80 | 67 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Van bi: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8481 | 80 | 71 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 9 | 8 | 7 |
| 8481 | 80 | 72 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau: | | | |
| 8481 | 80 | 73 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | 74 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40cm | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - Van nhiều cửa: | | | |
| 8481 | 80 | 75 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | 76 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - Van điều khiển bằng khí nén: | | | |
| 8481 | 80 | 81 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 80 | 82 | - - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - - Van plastic khác: | | | |
| 8481 | 80 | 83 | - - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5cm | 3 | 3 | 3 |
| 8481 | 80 | 84 | - - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1cm và đường kính cửa thoát trên 2,5cm | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8481 | 80 | 87 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 14 | 12 | 11 |
| 8481 | 80 | 88 | - - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 80 | 89 | - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 14 | 12 | 11 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8481 | 80 | 91 | - - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5cm trở xuống | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8481 | 80 | 92 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8481 | 80 | 99 | - - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8481 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8481 | 90 | 10 | - - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50mm nhưng không quá 400mm | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25mm trở xuống: | | | |
| 8481 | 90 | 21 | - - - Thân, dùng cho vòi nước | 9 | 8 | 7 |
| 8481 | 90 | 22 | - - - Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hóa lỏng (LPG) | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 90 | 23 | - - - Thân, loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm: | | | |
| 8481 | 90 | 31 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 90 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm: | | | |
| 8481 | 90 | 41 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8481 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.82** | | | **Ổ bi hoặc ổ đũa** | | | |
| 8482 | 10 | 00 | - Ổ bi | 3 | 3 | 3 |
| 8482 | 20 | 00 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | 3 | 3 | 3 |
| 8482 | 30 | 00 | - Ổ đũa lòng cầu | 3 | 3 | 3 |
| 8482 | 40 | 00 | - Ổ đũa kim | 3 | 3 | 3 |
| 8482 | 50 | 00 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác | 3 | 3 | 3 |
| 8482 | 80 | 00 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | 3 | 3 | 3 |
| | | | - Bộ phận: | | | |
| 8482 | 91 | 00 | - - Bi, kim và đũa | 0 | 0 | 0 |
| 8482 | 99 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.83** | | | **Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)** | | | |
| 8483 | 10 | | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | | | |
| 8483 | 10 | 10 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | | | |
| 8483 | 10 | 24 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 26 | 26 | 26 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8483 | 10 | 25 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 3 | 3 | 2 |
| 8483 | 10 | 26 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 3 | 3 | 2 |
| 8483 | 10 | 27 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 3 | 3 | 2 |
| | | | - - Dùng cho động cơ đẩy thủy: | | | |
| 8483 | 10 | 31 | - - - Công suất không quá 22,38kW | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 10 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8483 | 10 | 90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8483 | 20 | | - Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa: | | | |
| 8483 | 20 | 20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | 0 | 0 |
| 8483 | 20 | 30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 | 10 | 10 |
| 8483 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8483 | 30 | | - Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt: | | | |
| 8483 | 30 | 20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | 0 | 0 |
| 8483 | 30 | 30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 3 | 3 | 3 |
| 8483 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8483 | 40 | | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8483 | 40 | 20 | - - Dùng cho tàu thuyền | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 40 | 30 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 14 | 12 | 11 |
| 8483 | 40 | 90 | - - Loại khác | 3 | 3 | 2 |
| 8483 | 50 | 00 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 60 | 00 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 | 0 | 0 |
| 8483 | 90 | | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | | | |
| | | | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | | | |
| 8483 | 90 | 11 | - - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 90 | 13 | - - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701 | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 90 | 14 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 90 | 15 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 | 5 | 5 |
| 8483 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8483 | 90 | 91 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 90 | 93 | - - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 90 | 94 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 9 | 8 | 7 |
| 8483 | 90 | 95 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 | 5 | 5 |
| 8483 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | | | | |
| **84.84** | | | **Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín** | | | |
| 8484 | 10 | 00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 3 | 3 | 3 |
| 8484 | 20 | 00 | - Phớt làm kín | 3 | 3 | 3 |
| 8484 | 90 | 00 | - Loại khác | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **84.86** | | | **Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện** | | | |
| 8486 | 10 | | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | | | |
| 8486 | 10 | 10 | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 10 | 20 | - - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 2 | 1 | 1 |
| 8486 | 10 | 30 | - - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 10 | 40 | - - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 10 | 50 | - - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 10 | 60 | - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | | | |
| | | | - - Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | | | |
| 8486 | 20 | 11 | - - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 12 | - - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 13 | - - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Thiết bị tạo hợp kim hóa: | | | |
| 8486 | 20 | 21 | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8486 | 20 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít: | | | |
| 8486 | 20 | 31 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 32 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 33 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Thiết bị in ly tô: | | | |
| 8486 | 20 | 41 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 1 | 1 | 1 |
| 8486 | 20 | 42 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 1 | 1 | 1 |
| 8486 | 20 | 49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | | | |
| 8486 | 20 | 51 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 59 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8486 | 20 | 91 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 92 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 93 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 94 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 20 | 95 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8486 | 20 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 30 | | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt: | | | |
| 8486 | 30 | 10 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 30 | 20 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 30 | 30 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này: | | | |
| 8486 | 40 | 10 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | 20 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | 30 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | 40 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | 50 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | 60 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 40 | 70 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc | 1 | 1 | 1 |
| 8486 | 40 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | | - Bộ phận và linh kiện: | | | |
| | | | - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8486 | 90 | 11 | - - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 12 | - - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 13 | - - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | | | |
| 8486 | 90 | 14 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 15 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 16 | - - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 17 | - - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | | | |
| 8486 | 90 | 21 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 22 | - - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 23 | - - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8486 | 90 | 24 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 25 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | | | |
| 8486 | 90 | 26 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 27 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 28 | - - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt: | | | |
| 8486 | 90 | 31 | - - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt: | | | |
| 8486 | 90 | 32 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 33 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 34 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 35 | - - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 36 | - - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8486 | 90 | 41 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 42 | - - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 43 | - - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 44 | - - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 45 | - - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 46 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8486 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **84.87** | | | **Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này** | | | |
| 8487 | 10 | 00 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 | 0 | 0 |
| 8487 | 90 | 00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | | | **Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên** | | | |
| | | | | | | |
| **85.01** | | | **Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)** | | | |
| 8501 | 10 | | - Động cơ có công suất không quá 37,5W: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - Động cơ một chiều: | | | |
| | | | - - - Động cơ bước: | | | |
| 8501 | 10 | 21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 10 | 29 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 10 | 30 | - - - Động cơ hướng trục | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8501 | 10 | 41 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 10 | 49 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều): | | | |
| | | | - - - Động cơ bước: | | | |
| 8501 | 10 | 51 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 10 | 59 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 10 | 60 | - - - Động cơ hướng trục | 3 | 3 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8501 | 10 | 91 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 10 | 99 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 20 | | - Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5W: | | | |
| | | | - - Công suất không quá 1kW: | | | |
| 8501 | 20 | 12 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 20 | 19 | - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - Công suất trên 1kW: | | | |
| 8501 | 20 | 21 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 20 | 29 | - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | | | |
| 8501 | 31 | | - - Công suất không quá 750W: | | | |
| 8501 | 31 | 30 | - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 24 | 21 | 19 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8501 | 31 | 40 | - - - Động cơ khác | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 31 | 50 | - - - Máy phát điện | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 32 | | - - Công suất trên 750W nhưng không quá 75kW: | | | |
| | | | - - - Công suất trên 37.5kW: | | | |
| 8501 | 32 | 11 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 5 | 5 | 5 |
| 8501 | 32 | 12 | - - - - Động cơ khác | 5 | 5 | 5 |
| 8501 | 32 | 13 | - - - - Máy phát điện | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8501 | 32 | 91 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 9 | 8 | 7 |
| 8501 | 32 | 92 | - - - - Động cơ khác | 9 | 8 | 7 |
| 8501 | 32 | 93 | - - - - Máy phát điện | 9 | 8 | 7 |
| 8501 | 33 | 00 | - - Công suất trên 75kW nhưng không quá 375kW | 0 | 0 | 0 |
| 8501 | 34 | 00 | - - Công suất trên 375kW | 0 | 0 | 0 |
| 8501 | 40 | | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | | | |
| | | | - - Công suất không quá 1kW: | | | |
| 8501 | 40 | 11 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | 3 | 3 |
| 8501 | 40 | 19 | - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - Công suất trên 1kW: | | | |
| 8501 | 40 | 21 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 40 | 29 | - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | | | |
| 8501 | 51 | | - - Công suất không quá 750W: | | | |
| 8501 | 51 | 11 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 5 | 5 | 5 |
| 8501 | 51 | 19 | - - - Loại khác | 15 | 13 | 12 |
| 8501 | 52 | | - - Công suất trên 750W nhưng không quá 75kW: | | | |
| | | | - - - Công suất không quá 1kW: | | | |
| 8501 | 52 | 11 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 5 | 5 | 5 |
| 8501 | 52 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - - Công suất trên 1kW nhưng không quá 37,5kW: | | | |
| 8501 | 52 | 21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 9 | 8 | 7 |
| 8501 | 52 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Công suất trên 37,5kW: | | | |
| 8501 | 52 | 31 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | 0 | 0 |
| 8501 | 52 | 39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8501 | 53 | 00 | - - Công suất trên 75kW | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | | | |
| 8501 | 61 | | - - Công suất không quá 75kVA: | | | |
| 8501 | 61 | 10 | - - - Công suất không quá 12,5kVA | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 61 | 20 | - - - Công suất trên 12,5kVA | 24 | 21 | 19 |
| 8501 | 62 | | - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 375kVA: | | | |
| 8501 | 62 | 10 | - - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 150kVA | 7 | 7 | 6 |
| 8501 | 62 | 90 | - - - Công suất trên 150kVA nhưng không quá 375kVA | 7 | 7 | 6 |
| 8501 | 63 | 00 | - - Công suất trên 375kVA nhưng không quá 750kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8501 | 64 | 00 | - - Công suất trên 750kVA | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.02** | | | **Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay** | | | |
| | | | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | | | |
| 8502 | 11 | 00 | - - Công suất không quá 75kVA | 20 | 18 | 16 |
| 8502 | 12 | | - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 375kVA: | | | |
| 8502 | 12 | 10 | - - - Công suất không quá 125kVA | 9 | 8 | 7 |
| 8502 | 12 | 20 | - - - Công suất trên 125kVA | 9 | 8 | 7 |
| 8502 | 13 | | - - Công suất trên 375kVA: | | | |
| 8502 | 13 | 10 | - - - Công suất từ 12.500kVA (10.000kW) trở lên | 5 | 5 | 5 |
| 8502 | 13 | 90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8502 | 20 | | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | |
| 8502 | 20 | 10 | - - Công suất không quá 75kVA | 20 | 18 | 16 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8502 | 20 | 20 | - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 100kVA | 9 | 8 | 7 |
| 8502 | 20 | 30 | - - Công suất trên 100kVA nhưng không quá 10.000kVA | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Công suất trên 10.000kVA: | | | |
| 8502 | 20 | 41 | - - - Công suất từ 12.500kVA (10.000kW) trở lên | 9 | 8 | 7 |
| 8502 | 20 | 49 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - Tổ máy phát điện khác: | | | |
| 8502 | 31 | | - - Chạy bằng sức gió: | | | |
| 8502 | 31 | 10 | - - - Công suất không quá 10.000kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8502 | 31 | 20 | - - - Công suất trên 10.000kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8502 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8502 | 39 | 10 | - - - Công suất không quá 10kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8502 | 39 | 20 | - - - Công suất trên 10kVA nhưng không quá 10.000kVA | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Công suất trên 10.000kVA: | | | |
| 8502 | 39 | 31 | - - - - Công suất từ 12.500kVA (10.000kW) trở lên | 0 | 0 | 0 |
| 8502 | 39 | 39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8502 | 40 | 00 | - Máy biến đổi điện quay | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.03** | | | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02** | | | |
| 8503 | 00 | 10 | - Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000kW trở lên | 5 | 5 | 5 |
| 8503 | 00 | 90 | - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | |
| **85.04** | | | **Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm** | | | |
| 8504 | 10 | 00 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 14 | 12 | 11 |
| | | | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | | | |
| 8504 | 21 | | - - Có công suất danh định không quá 650kVA: | | | |
| 8504 | 21 | 10 | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5kVA | 24 | 21 | 19 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8504 | 21 | 92 | - - - - Có công suất danh định trên 10kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 21 | 93 | - - - - Có công suất danh định trên 10kVA và đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 21 | 99 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 22 | | - - Có công suất danh định trên 650kVA nhưng không quá 10.000kVA: | | | |
| | | | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | | | |
| 8504 | 22 | 11 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66.000 V trở lên | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 22 | 19 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8504 | 22 | 92 | - - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 22 | 93 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 22 | 99 | - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 23 | | - - Có công suất danh định trên 10.000kVA: | | | |
| 8504 | 23 | 10 | - - - Có công suất danh định không quá 15.000kVA | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - - Có công suất danh định trên 15.000kVA: | | | |
| 8504 | 23 | 21 | - - - - Không quá 20.000kVA | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 23 | 22 | - - - - Trên 20.000kVA nhưng không quá 30.000kVA | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 23 | 29 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - Máy biến điện khác: | | | |
| 8504 | 31 | | - - Có công suất danh định không quá 1kVA: | | | |
| | | | - - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường: | | | |
| 8504 | 31 | 11 | - - - - Điện áp từ 110kV trở lên | 5 | 4 | 4 |
| 8504 | 31 | 12 | - - - - Điện áp từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 5 | 4 | 4 |
| 8504 | 31 | 13 | - - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66kV | 5 | 4 | 4 |
| 8504 | 31 | 19 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 4 |
| | | | - - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường: | | | |
| | | | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110kV trở lên: | | | |
| 8504 | 31 | 21 | - - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220kV | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 31 | 22 | - - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8504 | 31 | 23 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 31 | 24 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66kV | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 31 | 29 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 31 | 30 | - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) | 3 | 3 | 3 |
| 8504 | 31 | 40 | - - - Máy biến áp trung tần | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8504 | 31 | 91 | - - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 31 | 92 | - - - - Biến áp thích ứng khác | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 31 | 99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 32 | | - - Công suất danh định trên 1kVA nhưng không quá 16kVA: | | | |
| | | | - - - Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất danh định không quá 5kVA: | | | |
| 8504 | 32 | 11 | - - - - Biến áp thích ứng | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 32 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 32 | 20 | - - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 32 | 30 | - - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10kVA: | | | |
| 8504 | 32 | 41 | - - - - Biến áp thích ứng | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 32 | 49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác, công suất danh định trên 10kVA: | | | |
| 8504 | 32 | 51 | - - - - Biến áp thích ứng | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 32 | 59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 33 | | - - Có công suất danh định trên 16kVA nhưng không quá 500kVA: | | | |
| | | | - - - Có đầu điện áp cao từ 66kV trở lên: | | | |
| 8504 | 33 | 11 | - - - - Biến áp thích ứng | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 33 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8504 | 33 | 91 | - - - - Biến áp thích ứng | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 33 | 99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 34 | | - - Có công suất danh định trên 500kVA: | | | |
| | | | - - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000kVA: | | | |
| | | | - - - - Có công suất danh định trên 10.000kVA và đầu điện áp cao từ 66kV trở lên: | | | |
| 8504 | 34 | 11 | - - - - - Biến áp thích ứng | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 34 | 12 | - - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8504 | 34 | 13 | - - - - - Biến áp thích ứng | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 34 | 14 | - - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - - Có công suất danh định trên 15.000kVA: | | | |
| | | | - - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên: | | | |
| 8504 | 34 | 22 | - - - - - Biến áp thích ứng | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 34 | 23 | - - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8504 | 34 | 24 | - - - - - Biến áp thích ứng | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 34 | 29 | - - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8504 | 40 | | - Máy biến đổi tĩnh điện: | | | |
| | | | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông: | | | |
| 8504 | 40 | 11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 1 | 1 | 1 |
| 8504 | 40 | 19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 40 | 20 | - - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 40 | 30 | - - Bộ chỉnh lưu khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 40 | 40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 40 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 50 | | - Cuộn cảm khác: | | | |
| 8504 | 50 | 10 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 50 | 20 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chip | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8504 | 50 | 93 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 50 | 94 | - - - Có công suất danh định trên 2.500kVA nhưng không quá 10.000kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 50 | 95 | - - - Có công suất danh định trên 10.000kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8504 | 90 | 10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 90 | 20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000kVA: | | | |
| 8504 | 90 | 31 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 5 | 5 | 5 |
| 8504 | 90 | 39 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000kVA: | | | |
| 8504 | 90 | 41 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 90 | 49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 90 | 50 | - - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 90 | 60 | - - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500kVA | 0 | 0 | 0 |
| 8504 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.05** | | | **Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ** | | | |
| | | | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8505 | 11 | 00 | - - Bằng kim loại | 0 | 0 | 0 |
| 8505 | 19 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8505 | 20 | 00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 | 0 | 0 |
| 8505 | 90 | 00 | - Loại khác, kể cả bộ phận | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.06** | | | **Pin và bộ pin** | | | |
| 8506 | 10 | | - Bằng dioxit mangan: | | | |
| 8506 | 10 | 10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm³ | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 10 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8506 | 30 | 00 | - Bằng oxit thủy ngân | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 40 | 00 | - Bằng oxit bạc | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 50 | 00 | - Bằng liti | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 60 | | - Bằng kẽm-khí: | | | |
| 8506 | 60 | 10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm³ | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 60 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8506 | 80 | | - Pin và bộ pin khác: | | | |
| 8506 | 80 | 10 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300cm³ | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 80 | 20 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300cm³ | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8506 | 80 | 91 | - - - Có thể tích ngoài không quá 300cm³ | 24 | 21 | 19 |
| 8506 | 80 | 99 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 8506 | 90 | 00 | - Bộ phận | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | |
| **85.07** | | | **Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)** | | | |
| 8507 | 10 | | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | | | |
| 8507 | 10 | 10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah: | | | |
| 8507 | 10 | 92 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13cm | 34 | 34 | 34 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8507 | 10 | 93 | - - - - Loại khác | 34 | 34 | 34 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8507 | 10 | 94 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13cm | 26 | 26 | 26 |
| 8507 | 10 | 99 | - - - - Loại khác | 26 | 26 | 26 |
| 8507 | 20 | | - Ắc quy axit - chì khác: | | | |
| 8507 | 20 | 10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah: | | | |
| 8507 | 20 | 91 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13cm nhưng không quá 23cm | 34 | 34 | 34 |
| 8507 | 20 | 92 | - - - - Loại khác | 34 | 34 | 34 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8507 | 20 | 93 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13cm nhưng không quá 23cm | 26 | 26 | 26 |
| 8507 | 20 | 99 | - - - - Loại khác | 26 | 26 | 26 |
| 8507 | 30 | | - Bằng niken - cađimi: | | | |
| 8507 | 30 | 10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 40 | | - Bằng niken - sắt: | | | |
| 8507 | 40 | 10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 40 | 90 | - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| 8507 | 50 | 00 | - Bằng Nikel - hydrua kim loại | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 60 | | - Bằng ion liti: | | | |
| 8507 | 60 | 10 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook) | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 60 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 80 | | - Ắc quy khác: | | | |
| 8507 | 80 | 10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8507 | 80 | 91 | - - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook) | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 80 | 99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8507 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| | | | - - Các bản cực: | | | |
| 8507 | 90 | 11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 | 5 | 5 |
| 8507 | 90 | 12 | - - - Của loại sử dụng cho máy bay | 5 | 5 | 5 |
| 8507 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8507 | 90 | 91 | - - - Của loại sử dụng cho máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8507 | 90 | 92 | - - - Vách ngăn ắc quy, làm từ mọi vật liệu trừ PVC | 5 | 5 | 5 |
| 8507 | 90 | 93 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 | 5 | 5 |
| 8507 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | |
| **85.08** | | | **Máy hút bụi** | | | |
| | | | - Có động cơ điện lắp liền: | | | |
| 8508 | 11 | 00 | - - Công suất không quá 1.500W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 34 | 30 | 27 |
| 8508 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8508 | 19 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 34 | 30 | 27 |
| 8508 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8508 | 60 | 00 | - Máy hút bụi loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8508 | 70 | | - Bộ phận: | | | |
| 8508 | 70 | 10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 | 0 | 0 |
| 8508 | 70 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.09** | | | **Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08** | | | |
| 8509 | 40 | 00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | 31 | 28 | 25 |
| 8509 | 80 | | - Thiết bị khác: | | | |
| 8509 | 80 | 10 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | 34 | 30 | 27 |
| 8509 | 80 | 20 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 31 | 28 | 25 |
| 8509 | 80 | 90 | - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| 8509 | 90 | | - Bộ phận: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8509 | 90 | 10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 3 | 3 | 3 |
| 8509 | 90 | 90 | - - Loại khác | 23 | 20 | 18 |
| | | | | | | |
| **85.10** | | | **Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện** | | | |
| 8510 | 10 | 00 | - Máy cạo râu | 26 | 26 | 26 |
| 8510 | 20 | 00 | - Tông đơ cắt tóc | 26 | 26 | 26 |
| 8510 | 30 | 00 | - Dụng cụ cắt tóc | 26 | 26 | 26 |
| 8510 | 90 | 00 | - Bộ phận | 24 | 21 | 19 |
| | | | | | | |
| **85.11** | | | **Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên** | | | |
| 8511 | 10 | | - Bugi: | | | |
| 8511 | 10 | 10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8511 | 10 | 20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 10 | 90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 20 | | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | | | |
| 8511 | 20 | 10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | | | |
| 8511 | 20 | 21 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 20 | 29 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8511 | 20 | 91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 20 | 99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 30 | | - Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa: | | | |
| 8511 | 30 | 30 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8511 | 30 | 41 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 30 | 49 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8511 | 30 | 91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 30 | 99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 40 | | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | | | |
| 8511 | 40 | 10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | | | |
| 8511 | 40 | 21 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 40 | 29 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | | | |
| 8511 | 40 | 31 | - - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 40 | 32 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 40 | 33 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8511 | 40 | 91 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 40 | 99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 50 | | - Máy phát điện khác: | | | |
| 8511 | 50 | 10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | | | |
| 8511 | 50 | 21 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 50 | 29 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp, dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | | | |
| 8511 | 50 | 31 | - - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 50 | 32 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 50 | 33 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8511 | 50 | 91 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 50 | 99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 80 | | - Thiết bị khác: | | | |
| 8511 | 80 | 10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8511 | 80 | 20 | - - Sử dụng cho động cơ xe ô tô | 9 | 8 | 7 |
| 8511 | 80 | 90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8511 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8511 | 90 | 10 | - - Của loại sử dụng cho động cơ máy bay | 0 | 0 | 0 |
| 8511 | 90 | 20 | - - Của loại sử dụng cho động cơ xe ô tô | 0 | 0 | 0 |
| 8511 | 90 | 90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | |
| **85.12** | | | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ** | | | |
| 8512 | 10 | 00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp | 28 | 28 | 28 |
| 8512 | 20 | | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | | | |
| 8512 | 20 | 20 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 23 | 20 | 18 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8512 | 20 | 91 | - - - Dùng cho xe máy | 23 | 20 | 18 |
| 8512 | 20 | 99 | - - - Loại khác | 23 | 20 | 18 |
| 8512 | 30 | | - Thiết bị tín hiệu âm thanh khác: | | | |
| 8512 | 30 | 10 | - - Còi, đã lắp ráp | 23 | 20 | 18 |
| 8512 | 30 | 20 | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 25 | 25 | 25 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8512 | 30 | 91 | - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | 21 | 19 | 17 |
| 8512 | 30 | 99 | - - - Loại khác | 21 | 19 | 17 |
| 8512 | 40 | 00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 25 | 25 | 25 |
| 8512 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8512 | 90 | 10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 18 | 16 | 15 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8512 | 90 | 20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 14 | 12 | 11 |
| | | | | | | |
| **85.13** | | | **Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12** | | | |
| 8513 | 10 | | - Đèn: | | | |
| 8513 | 10 | 10 | - - Đèn thợ mỏ | 0 | 0 | 0 |
| 8513 | 10 | 20 | - - Đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 |
| 8513 | 10 | 90 | - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8513 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8513 | 90 | 10 | - - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 |
| 8513 | 90 | 30 | - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 18 | 16 | 15 |
| 8513 | 90 | 90 | - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| | | | | | | |
| **85.14** | | | **Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi** | | | |
| 8514 | 10 | 00 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | 0 | 0 | 0 |
| 8514 | 20 | | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | | | |
| 8514 | 20 | 20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8514 | 20 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8514 | 30 | | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | | | |
| 8514 | 30 | 20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8514 | 30 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8514 | 40 | 00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8514 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8514 | 90 | 20 | - - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 |
| 8514 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.15** | | | **Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại** | | | |
| | | | - Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | | | |
| 8515 | 11 | 00 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| 8515 | 19 | 10 | - - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 19 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | | | |
| 8515 | 21 | 00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 29 | 00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | | | |
| 8515 | 31 | 00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 39 | | - - Loại khác: | | | |
| 8515 | 39 | 10 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 39 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 80 | | - Máy và thiết bị khác: | | | |
| 8515 | 80 | 10 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8515 | 80 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8515 | 90 | 10 | - - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 90 | 20 | - - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 | 0 | 0 |
| 8515 | 90 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.16** | | | **Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45** | | | |
| 8516 | 10 | | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng: | | | |
| 8516 | 10 | 10 | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng | 24 | 21 | 19 |
| 8516 | 10 | 30 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 26 | 26 | 26 |
| | | | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | | | |
| 8516 | 21 | 00 | - - Máy sưởi giữ nhiệt | 27 | 25 | 22 |
| 8516 | 29 | 00 | - - Loại khác | 27 | 25 | 22 |
| | | | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | | | |
| 8516 | 31 | 00 | - - Máy sấy khô tóc | 31 | 28 | 25 |
| 8516 | 32 | 00 | - - Dụng cụ làm tóc khác | 34 | 34 | 34 |
| 8516 | 33 | 00 | - - Máy sấy làm khô tay | 31 | 28 | 25 |
| 8516 | 40 | | - Bàn là điện: | | | |
| 8516 | 40 | 10 | - - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 18 | 16 | 15 |
| 8516 | 40 | 90 | - - Loại khác | 27 | 25 | 22 |
| 8516 | 50 | 00 | - Lò vi sóng | 31 | 28 | 25 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8516 | 60 | | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: | | | |
| 8516 | 60 | 10 | - - Nồi nấu cơm | 29 | 26 | 23 |
| 8516 | 60 | 90 | - - Loại khác | 21 | 19 | 17 |
| | | | - Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác: | | | |
| 8516 | 71 | 00 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 27 | 25 | 22 |
| 8516 | 72 | 00 | - - Lò nướng bánh (toasters) | 27 | 25 | 22 |
| 8516 | 79 | | - - Loại khác: | | | |
| 8516 | 79 | 10 | - - - Ấm đun nước | 30 | 30 | 30 |
| 8516 | 79 | 90 | - - - Loại khác | 27 | 25 | 22 |
| 8516 | 80 | | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | | | |
| 8516 | 80 | 10 | - - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | 9 | 8 | 7 |
| 8516 | 80 | 30 | - - Dùng cho thiết bị gia dụng | 21 | 19 | 17 |
| 8516 | 80 | 90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| 8516 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| | | | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10: | | | |
| 8516 | 90 | 21 | - - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | 21 | 19 | 17 |
| 8516 | 90 | 29 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| 8516 | 90 | 30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10 | 3 | 3 | 3 |
| 8516 | 90 | 40 | - - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | 3 | 3 | 3 |
| 8516 | 90 | 90 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |
| | | | | | | |
| **85.17** | | | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28** | | | |
| | | | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8517 | 11 | 00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | 12 | 9 | 7 |
| 8517 | 12 | 00 | - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác | 5 | 4 | 3 |
| 8517 | 18 | 00 | - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | | | |
| 8517 | 61 | 00 | - - Trạm thu phát gốc | 0 | 0 | 0 |
| 8517 | 62 | | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | | | |
| 8517 | 62 | 10 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71: | | | |
| 8517 | 62 | 21 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 4 | 3 | 3 |
| 8517 | 62 | 29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8517 | 62 | 30 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: | | | |
| 8517 | 62 | 41 | - - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm | 5 | 4 | 3 |
| 8517 | 62 | 42 | - - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh | 5 | 4 | 3 |
| 8517 | 62 | 49 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: | | | |
| 8517 | 62 | 51 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây | 0 | 0 | 0 |
| 8517 | 62 | 52 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | 0 | 0 |
| 8517 | 62 | 53 | - - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác | 0 | 0 | 0 |
| 8517 | 62 | 59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| | | | - - - Thiết bị truyền dẫn khác: | | | |
| 8517 | 62 | 61 | - - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại | 0 | 0 | 0 |
| 8517 | 62 | 69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8517 | 62 | 91 | - - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | 5 | 4 | 3 |
| 8517 | 62 | 92 | - - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 9 | 8 | 7 |
| 8517 | 62 | 99 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| 8517 | 69 | 00 | - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| 8517 | 70 | | - Bộ phận: | | | |
| 8517 | 70 | 10 | - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin: | | | |
| 8517 | 70 | 21 | - - - Của điện thoại di động (telephones for cellular networks) | 4 | 3 | 3 |
| 8517 | 70 | 29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp: | | | |
| 8517 | 70 | 31 | - - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến | 1 | 1 | 1 |
| 8517 | 70 | 32 | - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 3 | 3 | 3 |
| 8517 | 70 | 39 | - - - Loại khác | 1 | 1 | 1 |
| 8517 | 70 | 40 | - - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8517 | 70 | 91 | - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến | 1 | 1 | 1 |
| 8517 | 70 | 92 | - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 9 | 8 | 7 |
| 8517 | 70 | 99 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 1 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **85.18** | | | **Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện** | | | |
| 8518 | 10 | | - Micro và giá micro: | | | |
| | | | - - Micro: | | | |
| 8518 | 10 | 11 | - - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10mm và cao không quá 3mm, dùng trong viễn thông | 12 | 9 | 7 |
| 8518 | 10 | 19 | - - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro | 15 | 14 | 12 |
| 8518 | 10 | 90 | - - Loại khác | 15 | 14 | 12 |
| | | | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa: | | | |
| 8518 | 21 | | - - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa: | | | |
| 8518 | 21 | 10 | - - - Loa thùng | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8518 | 22 | | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa: | | | |
| 8518 | 22 | 10 | - - - Loa thùng | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 22 | 90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8518 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| 8518 | 29 | 20 | - - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300Hz đến 3.400Hz, với đường kính không quá 50mm, sử dụng trong viễn thông | 12 | 9 | 7 |
| 8518 | 29 | 90 | - - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 30 | | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: | | | |
| 8518 | 30 | 10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 30 | 20 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 30 | 40 | - - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến | 12 | 9 | 7 |
| | | | - - Bộ micro/loa kết hợp khác: | | | |
| 8518 | 30 | 51 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 | 14 | 12 | 11 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8518 | 30 | 59 | - - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 30 | 90 | - - Loại khác | 14 | 12 | 11 |
| 8518 | 40 | | - Thiết bị điện khuyếch đại âm tần: | | | |
| 8518 | 40 | 20 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến | 12 | 9 | 7 |
| 8518 | 40 | 30 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến | 9 | 8 | 7 |
| 8518 | 40 | 40 | - - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất | 9 | 8 | 7 |
| 8518 | 40 | 90 | - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8518 | 50 | | - Bộ tăng âm điện: | | | |
| 8518 | 50 | 10 | - - Có dải công suất từ 240W trở lên | 9 | 8 | 7 |
| 8518 | 50 | 20 | - - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50V hoặc hơn nhưng không quá 100V | 9 | 8 | 7 |
| 8518 | 50 | 90 | - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| 8518 | 90 | | - Bộ phận: | | | |
| 8518 | 90 | 10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 8 | 7 | 5 |
| 8518 | 90 | 20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40 | 0 | 0 | 0 |
| 8518 | 90 | 30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22 | 16 | 15 | 13 |
| 8518 | 90 | 40 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90 | 16 | 15 | 13 |
| 8518 | 90 | 90 | - - Loại khác | 16 | 15 | 13 |
| | | | | | | |
| **85.19** | | | **Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh** | | | |
| 8519 | 20 | | - Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác: | | | |
| 8519 | 20 | 10 | - - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu | 37 | 37 | 37 |
| 8519 | 20 | 20 | - - Loại khác | 37 | 37 | 37 |
| 8519 | 30 | 00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | 34 | 34 | 34 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8519 | 50 | 00 | - Máy trả lời điện thoại | 5 | 4 | 3 |
| | | | - Thiết bị khác: | | | |
| 8519 | 81 | | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: | | | |
| 8519 | 81 | 10 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm | 31 | 31 | 31 |
| 8519 | 81 | 20 | - - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài | 31 | 31 | 31 |
| 8519 | 81 | 30 | - - - Đầu đĩa compact | 35 | 32 | 28 |
| | | | - - - Máy sao âm: | | | |
| 8519 | 81 | 41 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 81 | 49 | - - - - Loại khác | 31 | 31 | 31 |
| 8519 | 81 | 50 | - - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: | | | |
| 8519 | 81 | 61 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 81 | 69 | - - - - Loại khác | 28 | 25 | 23 |
| | | | - - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette: | | | |
| 8519 | 81 | 71 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 81 | 79 | - - - - Loại khác | 31 | 31 | 31 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8519 | 81 | 91 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 81 | 99 | - - - - Loại khác | 26 | 24 | 21 |
| 8519 | 89 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh: | | | |
| 8519 | 89 | 11 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16mm | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 89 | 12 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16mm trở lên | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 89 | 20 | - - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa | 37 | 37 | 37 |
| 8519 | 89 | 30 | - - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh | 9 | 8 | 7 |
| 8519 | 89 | 90 | - - - Loại khác | 29 | 29 | 29 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **85.21** | | | **Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video** | | | |
| 8521 | 10 | | - Loại dùng băng từ: | | | |
| 8521 | 10 | 10 | - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 9 | 8 | 7 |
| 8521 | 10 | 90 | - - Loại khác | 32 | 29 | 25 |
| 8521 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| | | | - - Đầu đĩa laser: | | | |
| 8521 | 90 | 11 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 9 | 8 | 7 |
| 8521 | 90 | 19 | - - - Loại khác | 40 | 36 | 32 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8521 | 90 | 91 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 9 | 8 | 7 |
| 8521 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 41 | 39 | 36 |
| | | | | | | |
| **85.22** | | | **Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21** | | | |
| 8522 | 10 | 00 | - Cụm đầu đọc - ghi | 0 | 0 | 0 |
| 8522 | 90 | | - Loại khác: | | | |
| 8522 | 90 | 20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại | 4 | 3 | 3 |
| 8522 | 90 | 30 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh | 5 | 5 | 5 |
| 8522 | 90 | 40 | - - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact | 0 | 0 | 0 |
| 8522 | 90 | 50 | - - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8522 | 90 | 91 | - - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh | 5 | 5 | 5 |
| 8522 | 90 | 92 | - - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại | 9 | 8 | 7 |
| 8522 | 90 | 93 | - - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21 | 3 | 3 | 3 |
| 8522 | 90 | 99 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| **85.23** | | | **Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37** | | | |
| | | | - Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ: | | | |
| 8523 | 21 | | - - Thẻ có dải từ: | | | |
| 8523 | 21 | 10 | - - - Chưa ghi | 12 | 9 | 7 |
| 8523 | 21 | 90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8523 | 29 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4mm: | | | |
| | | | - - - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 29 | 11 | - - - - - Băng máy tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 29 | 19 | - - - - - Loại khác | 8 | 7 | 5 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 29 | 21 | - - - - - Băng video | 14 | 12 | 11 |
| 8523 | 29 | 29 | - - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - - Băng từ, có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: | | | |
| | | | - - - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 29 | 31 | - - - - - Băng máy tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 29 | 33 | - - - - - Băng video | 12 | 9 | 7 |
| 8523 | 29 | 39 | - - - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 29 | 41 | - - - - - Băng máy tính | 9 | 8 | 7 |
| 8523 | 29 | 42 | - - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh | 14 | 12 | 11 |
| 8523 | 29 | 43 | - - - - - Loại băng video khác | 14 | 12 | 11 |
| 8523 | 29 | 49 | - - - - - Loại khác | 24 | 21 | 19 |
| | | | - - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5mm: | | | |
| | | | - - - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 29 | 51 | - - - - - Băng máy tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 29 | 52 | - - - - - Băng video | 12 | 9 | 7 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8523 | 29 | 59 | - - - - - Loại khác | 1 | 1 | 1 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 29 | 61 | - - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 9 | 8 | 7 |
| 8523 | 29 | 62 | - - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh | 9 | 8 | 7 |
| 8523 | 29 | 63 | - - - - - Băng video khác | 14 | 12 | 11 |
| 8523 | 29 | 69 | - - - - - Loại khác | 9 | 8 | 7 |
| | | | - - - Đĩa từ: | | | |
| | | | - - - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 29 | 71 | - - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 29 | 79 | - - - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | | | |
| 8523 | 29 | 81 | - - - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 29 | 82 | - - - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 8523 | 29 | 83 | - - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 13 | 10 | 8 |
| 8523 | 29 | 84 | - - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh | 9 | 8 | 7 |
| 8523 | 29 | 89 | - - - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 29 | 91 | - - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 29 | 92 | - - - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - - - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8523 | 29 | 93 | - - - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 29 | 94 | - - - - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 29 | 95 | - - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 13 | 10 | 8 |
| 8523 | 29 | 99 | - - - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | | | |
| 8523 | 41 | | - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 41 | 10 | - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 41 | 90 | - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| 8523 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser: | | | |
| 8523 | 49 | 11 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh: | | | |
| 8523 | 49 | 12 | - - - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 5 | 5 | 4 |
| 8523 | 49 | 13 | - - - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8523 | 49 | 14 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 8 | 7 | 5 |
| 8523 | 49 | 19 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 49 | 91 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 49 | 92 | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh | 18 | 16 | 15 |
| 8523 | 49 | 93 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 13 | 10 | 8 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8523 | 49 | 99 | - - - - Loại khác | 8 | 7 | 5 |
| | | | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: | | | |
| 8523 | 51 | | - - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa: | | | |
| | | | - - - Loại chưa ghi: | | | |
| 8523 | 51 | 11 | - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 51 | 19 | - - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | | | |
| 8523 | 51 | 21 | - - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 51 | 29 | - - - - - Loại khác | 13 | 10 | 8 |
| 8523 | 51 | 30 | - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 13 | 10 | 8 |
| 8523 | 51 | 90 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 15 |
| 8523 | 52 | 00 | - - "Thẻ thông minh" | 0 | 0 | 0 |
| 8523 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 59 | 10 | - - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags) | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác, chưa ghi: | | | |
| 8523 | 59 | 21 | - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 59 | 29 | - - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 59 | 30 | - - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 59 | 40 | - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 13 | 10 | 8 |
| 8523 | 59 | 90 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 4 |
| 8523 | 80 | | - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8523 | 80 | 40 | - - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog | 23 | 20 | 18 |
| | | | - - Loại khác, chưa ghi: | | | |
| 8523 | 80 | 51 | - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính | 1 | 1 | 1 |
| 8523 | 80 | 59 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| | | | - - Loại khác: | | | |
| 8523 | 80 | 91 | - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 5 | 4 | 3 |
| 8523 | 80 | 92 | - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 13 | 10 | 8 |
| 8523 | 80 | 99 | - - - Loại khác | 5 | 4 | 3 |
| | | | | | | |
| **85.25** | | | **Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền** | | | |
| 8525 | 50 | 00 | - Thiết bị phát | 0 | 0 | 0 |
| 8525 | 60 | 00 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | 0 | 0 | 0 |
| 8525 | 80 | | - Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh: | | | |
| 8525 | 80 | 10 | - - Webcam | 13 | 11 | 10 |
| | | | - - Camera ghi hình ảnh: | | | |
| 8525 | 80 | 31 | - - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh | 12 | 9 | 7 |
| 8525 | 80 | 39 | - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| 8525 | 80 | 40 | - - Camera truyền hình | 13 | 11 | 10 |
| 8525 | 80 | 50 | - - Loại camera kỹ thuật số khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | | | | |
| **85.26** | | | **Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến** | | | |
| 8526 | 10 | | - Rađa: | | | |
| 8526 | 10 | 10 | - - Rađa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8526 | 10 | 90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 8526 | 91 | | - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến: | | | |
| 8526 | 91 | 10 | - - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển | 0 | 0 | 0 |
| 8526 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 8526 | 92 | 00 | - - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **85.27** | | | **Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối** | | | |
| | | | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: | | | |
| 8527 | 12 | 00 | - - Radio cát sét loại bỏ túi | 34 | 34 | 34 |
| 8527 | 13 | | - - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh: | | | |
| 8527 | 13 | 10 | - - - Loại xách tay | 34 | 34 | 34 |
| 8527 | 13 | 90 | - - - Loại khác | 34 | 34 | 34 |
| 8527 | 19 | | - - Loại khác: | | | |
| | | | - - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ: | | | |
| 8527 | 19 | 11 | - - - - Loại xách tay | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 19 | 19 | - - - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8527 | 19 | 91 | - - - - Loại xách tay | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 19 | 99 | - - - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| | | | - Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: | | | |
| 8527 | 21 | 00 | - - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 29 | 00 | - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| | | | - Loại khác: | | | |
| 8527 | 91 | | - - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh: | | | |
| 8527 | 91 | 10 | - - - Loại xách tay | 31 | 28 | 25 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8527 | 91 | 90 | - - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 92 | | - - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: | | | |
| 8527 | 92 | 10 | - - - Loại xách tay | 31 | 28 | 25 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8527 | 92 | 91 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 92 | 99 | - - - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 99 | | - - Loại khác: | | | |
| 8527 | 99 | 10 | - - - Loại xách tay | 31 | 28 | 25 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8527 | 99 | 91 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 31 | 28 | 25 |
| 8527 | 99 | 99 | - - - - Loại khác | 31 | 28 | 25 |
| | | | | | | |
| **85.28** | | | **Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh** | | | |
| | | | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: | | | |
| 8528 | 41 | | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: | | | |
| 8528 | 41 | 10 | - - - Loại màu | 5 | 4 | 3 |
| 8528 | 41 | 20 | - - - Loại đơn sắc | 5 | 4 | 3 |
| 8528 | 49 | | - - Loại khác: | | | |
| 8528 | 49 | 10 | - - - Loại màu | 15 | 13 | 12 |
| 8528 | 49 | 20 | - - - Loại đơn sắc | 9 | 8 | 7 |
| | | | - Màn hình khác: | | | |
| 8528 | 51 | | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: | | | |
| 8528 | 51 | 10 | - - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt | 4 | 3 | 3 |
| 8528 | 51 | 20 | - - - Loại khác, màu | 5 | 4 | 3 |
| 8528 | 51 | 30 | - - - Loại khác, đơn sắc | 5 | 4 | 3 |
| 8528 | 59 | | - - Loại khác: | | | |
| 8528 | 59 | 10 | - - - Loại màu | 15 | 13 | 12 |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VCFTA (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2014 | 2015 | 2016 |
| 8528 | 59 | 20 | - - - Loại đơn sắc | 9 | 8 | 7 |
| | | | - Máy chiếu: | | | |
| 8528 | 61 | | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: | | | |
| 8528 | 61 | 10 | - - - Kiểu màn hình dẹt | 4 | 3 | 3 |
| 8528 | 61 | 90 | - - - Loại khác | 4 | 3 | 3 |
| 8528 | 69 | | - - Loại khác: | | | |
| 8528 | 69 | 10 | - - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên | 5 | 5 | 5 |
| 8528 | 69 | 90 | - - - Loại khác | 12 | 9 | 7 |
| | | | - Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: | | | |
| 8528 | 71 | | - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: | | | |
| | | | - - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function): | | | |
| 8528 | 71 | 11 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 0 | 0 | 0 |
| 8528 | 71 | 19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8528 | 71 | 91 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 25 | 23 | 20 |
| 8528 | 71 | 99 | - - - - Loại khác | 25 | 23 | 20 |
| 8528 | 72 | | - - Loại khác, màu: | | | |
| 8528 | 72 | 10 | - - - Hoạt động bằng pin | 35 | 31 | 28 |
| | | | - - - Loại khác: | | | |
| 8528 | 72 | 91 | - - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | 35 | 31 | 28 |
| 8528 | 72 | 92 | - - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác | 35 | 31 | 28 |
| 8528 | 72 | 99 | - - - - Loại khác | 35 | 31 | 28 |
| 8528 | 73 | 00 | - - Loại khác, đơn sắc | 25 | 23 | 20 |

(Xem tiếp Công báo số 19 + 20)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng